

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10 – 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị đã điều hành Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Trọng	Chủ tịch
Ông Tạ Thiên Long	Ủy viên
Ông Đặng Huy Khôi	Ủy viên
Ông Phạm Việt Hưng	Ủy viên
Ông Vũ Đình Thủy	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Thị Thiên Kim	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Đào Minh Anh	Thành viên
Bà Trần Mai Hạnh	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Tạ Thiên Long	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Huy Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Cương	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán DTL – Văn phòng Hà Nội, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính tổng hợp; và
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Chúng tôi công bố rằng, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Tạ Thiên Long
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 02 năm 2016

178
CÔNG
NHIỆM
EM T
H. N
HÀ
GIÁ



Văn phòng Hà Nội

Tầng 7, Tòa nhà Lotus, Số 2 Đường Duy Tân
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Tel: +844 3795 5353 | Fax: +844 3795 5252
www.rsm.com.vn | dtl_hanoi@rsm.com.vn

Số: 15/2016/DTLHN - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

V/v: Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài ("Công ty")

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày từ trang 06 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



Nguyễn Thành Lâm

Giám đốc

Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề:
0299-2013-026-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán DTL – Văn phòng Hà Nội
Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2016

Trần Thế Thụ

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề:
2382-2013-026-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		183.622.076.347	195.630.654.706
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	97.718.734.497	136.803.486.595
1. Tiền	111		44.718.734.497	39.803.486.595
2. Các khoản tương đương tiền	112		53.000.000.000	97.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	25.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.030.986.517	32.343.957.260
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	28.353.484.555	23.159.981.175
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	11.800.479.949	5.997.772.406
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	1.877.022.013	3.186.203.679
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	14.245.562.749	21.132.482.543
1. Hàng tồn kho	141		14.265.041.144	21.151.960.938
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19.478.395)	(19.478.395)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.626.792.584	5.350.728.308
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		614.225.192	2.797.867.360
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.967.450.795	2.128.485.959
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	4.12	45.116.597	424.374.989
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		94.066.266.555	75.175.962.715
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	350.660.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4.6	1.394.607.563	1.173.499.486
2. Phải thu dài hạn khác	216		-	350.660.000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	4.6	(1.394.607.563)	(1.173.499.486)
II. Tài sản cố định	220		77.979.802.170	43.501.241.451
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	77.434.829.315	42.874.732.232
Nguyên giá	222		169.913.328.242	133.152.409.235
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(92.478.498.927)	(90.277.677.003)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	544.972.855	626.509.219
Nguyên giá	228		1.970.433.554	1.820.433.554
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.425.460.699)	(1.193.924.335)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.510.107.923	24.411.853.876
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	7.510.107.923	24.411.853.876
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.694.690.000	6.694.690.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.11	6.694.690.000	6.694.690.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.881.666.462	217.517.388
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.706.877.622	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.8	174.788.840	217.517.388
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		277.688.342.902	270.806.617.421

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		129.154.518.750	128.242.812.513
I. Nợ ngắn hạn	310		114.253.734.767	117.373.292.518
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	70.843.797.241	67.122.553.161
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		283.919.274	21.573.956
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	170.411.070	1.401.754.593
4. Phải trả người lao động	314		31.495.294.715	35.505.617.334
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	1.248.049.746	1.577.943.002
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	5.309.084
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	2.350.743.682	5.124.386.296
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	4.346.223.027	2.661.552.368
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.515.296.012	3.952.602.724
II. Nợ dài hạn	330		14.900.783.983	10.869.519.995
1. Phải trả dài hạn khác	337		1.458.677.659	223.310.525
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	13.442.106.324	10.646.209.470
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		148.533.824.152	142.563.804.908
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	148.533.824.152	142.563.804.908
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		83.157.640.000	83.157.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		83.157.640.000	83.157.640.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(2.820.000)	(2.820.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.053.684.206	30.572.832.394
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.969.213.452	3.969.213.452
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.356.106.494	24.866.939.062
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		835.576.655	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		27.520.529.839	24.866.939.062
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		277.688.342.902	270.806.617.421

20236
CH
TRÁCH
KIẾ
D
CH
H
HUG



Tạ Thiên Long
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 02 năm 2016


Trần Thị Lan Hương
Kế toán trưởng


Lưu Thị Vân
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	569.710.604.586	622.202.624.023
2. Các khoản giảm trừ	02	5.1	1.248.677.960	5.688.582.275
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.1	568.461.926.626	616.514.041.748
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	361.982.691.394	383.386.322.590
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		206.479.235.232	233.127.719.158
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	27.356.016.864	12.724.061.337
7. Chi phí tài chính	22		4.084.696.760	1.188.950.703
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.304.309.404	10.852.894
8. Chi phí bán hàng	25	5.4	175.123.714.550	175.906.990.246
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	31.299.997.995	33.171.233.545
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.326.842.791	35.584.606.001
11. Thu nhập khác	31	5.6	6.267.857.796	1.078.953.503
12. Chi phí khác	32		137.212.981	23.043.982
13. Lợi nhuận khác	40		6.130.644.815	1.055.909.521
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29.457.487.606	36.640.515.522
15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.7	1.895.092.251	3.920.769.717
16. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	5.8	42.728.548	(217.517.388)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27.519.666.807	32.937.263.193
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.4	3.309	3.888
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-



Tạ Thiên Long
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 02 năm 2016

Trần Thị Lan Hương
Kế toán trưởng

Lưu Thị Vân
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.7	29.457.487.606	36.640.515.522
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		18.637.232.688	12.276.426.355
- Các khoản dự phòng	03		221.108.077	191.702.245
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.372.098.229	237.614.249
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(32.860.291.252)	(13.349.238.820)
- Chi phí lãi vay	06		1.304.309.404	10.852.894
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		18.131.944.752	36.007.872.445
- (Tăng) các khoản phải thu	09		(7.211.190.560)	(6.063.674.255)
- Giảm hàng tồn kho	10		6.886.919.794	2.100.913.613
- (Giảm)/Tăng các khoản phải trả	11		(6.123.818.045)	21.438.672.181
- Giảm chi phí trả trước	12		476.764.546	2.836.305.133
- (Lãi) tiền vay đã trả	14		(1.304.309.404)	(10.852.894)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.7	(3.295.718.808)	(3.235.847.466)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.560.592.275	53.073.388.757
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(40.020.040.672)	(30.256.789.120)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TS dài hạn khác	22	5.6	6.203.000.000	922.144.542
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	4.2	(25.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.657.291.252	12.427.094.278
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32.159.749.420)	(16.907.550.300)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		13.498.353.295	13.307.761.838
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(9.017.785.782)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.948.844.442)	(29.431.735.055)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.468.276.929)	(16.123.973.217)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(39.067.434.074)	20.041.865.240
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.1	136.803.486.595	116.738.385.628
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(17.318.024)	23.235.727
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.1	97.718.734.497	136.803.486.595



Tạ Thiên Long
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 02 năm 2016

Trần Thị Lan Hương
Kế toán trưởng

Lưu Thị Vân
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài ("Công ty") trước đây là Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài, một doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam. Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài theo Quyết định số 3978/QĐ-BGTVT ngày 21/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Từ khi chuyển đổi, Công ty đã thực hiện điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh 9 lần, lần cuối cùng vào ngày 07/5/2014.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần 9 ngày 07/5/2014, Công ty có vốn điều lệ là 83.157.640.000 VND, tương đương 8.315.764 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, trong đó Tổng Công ty Hàng không Việt Nam sở hữu 51%.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội và các đơn vị trực thuộc sau:

- | | |
|---|---|
| • Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại TP Hồ Chí Minh | Số 5 Cửu Long, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh |
| • Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Đà Nẵng | Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng |
| • Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Hà Nội | Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội |
| • Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Hải Phòng | Số 38/63 phố Cẩm, Phường Gia Viên, Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng |

Tổng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 991 người (Tại ngày 31/12/2014 là 1.039 người).

1.2 Các hoạt động chính của Công ty

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết bao gồm: Vận chuyển hành khách, hàng hóa trong sân đỗ máy bay; Dịch vụ vận tải mặt đất; Dịch vụ vận chuyển hàng hóa; Kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; Dịch vụ làm thủ tục hàng không tại thành phố; Kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập cảnh; Dịch vụ lắp đặt trang thiết bị phục vụ mặt đất ngành hàng không; Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết bao gồm: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết bao gồm: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết là vận tải hành khách bằng taxi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng);
- Bốc xếp hàng hóa; và
- Bưu chính: Chi tiết là cung ứng dịch vụ chuyển phát thư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách Kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của văn phòng Công ty và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trong năm, Công ty đã lần đầu tiên áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Các thay đổi này yêu cầu phân loại lại một số số liệu của Báo cáo tài chính năm 2014 được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 7.4 "Số liệu so sánh".

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 Các khoản phải thu của khách hàng và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh đối với hàng kinh doanh miễn thuế và bình quân gia quyền tháng đối với hàng tồn kho khác và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm luân chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng hóa nhận ký gửi là những hàng hóa đã nhập kho của Công ty nhưng chưa thanh toán tiền hàng cho nhà cung cấp. Theo đó, những hàng hóa này vẫn là sở hữu của nhà cung cấp.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10/6/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 08
Máy móc, thiết bị	03 – 06
Phương tiện vận tải	04 – 06
TSCĐ khác	04

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận tại ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc, bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan.

Sau đó, các khoản đầu tư chứng khoán khác được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

3.9 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, chi phí trả trước khác và được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; và
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

3.10 Cổ phiếu ngân quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu ngân quỹ) được trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc huỷ các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.11 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được chia cho các cổ đông sau khi đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức cuối kỳ được công bố và chi trả trong năm kế tiếp khi được cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng Cổ đông hàng năm.

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ hoàn thành của từng giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi nhận được do công ty cổ phần chia cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để phân chia lợi nhuận.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty trước khi trích các quỹ và thù lao cho các bộ phận không điều hành trực tiếp cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.15 Thuế

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Tại Công văn số 17828 CT/HTr ngày 04/12/2007 của Cục thuế TP Hà Nội thì chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty như sau:

- Về thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 20% trong vòng 10 năm kể từ khi cơ sở kinh doanh thành lập từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh theo quy định tại điểm 2.3 Mục E Thông tư số 128/2003/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2003.
- Mức và thời gian miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 06 năm tiếp theo, theo quy định tại điểm 1.4 Mục III Phần E Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003.

Công ty đã đăng ký áp dụng thuế suất ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp từ ngày 01/01/2007 tại công văn số 1086/CV-NASCO-TC ngày 03/8/2007.

Đối với các hoạt động khác, Công ty chịu thuế TNDN với thuế suất bằng 22%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 Thuế (Tiếp)

Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Tiếp)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 Thuế (Tiếp)

Thuế Giá trị gia tăng

Hàng hóa miễn thuế bán ở cửa hàng miễn thuế, hoa hồng bán vé máy bay, hoa hồng vận chuyển báo chí là đối tượng không chịu thuế Giá trị gia tăng.

Ngoài ra, thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp chịu mức thuế như sau:

- | | |
|--|-----|
| • Hàng hóa bán khu cách ly quốc tế | 0% |
| • Đồ chơi cho trẻ em; một số loại sách | 5% |
| • Các hàng hóa và dịch vụ khác | 10% |

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.16 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.228.492.407	377.198.271
Tiền gửi ngân hàng	42.565.238.236	39.058.996.861
Tiền đang chuyển	925.003.854	367.291.463
Các khoản tương đương tiền (i)	53.000.000.000	97.000.000.000
Cộng	97.718.734.497	136.803.486.595

(i): Đây là khoản tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn dưới 03 tháng tại các chi nhánh của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn trên 03 tháng, được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

4.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	28.353.484.555	23.159.981.175
Phải thu từ các bên liên quan (i)	14.299.297.944	6.719.503.083
Tại Văn phòng	13.989.986.974	6.539.340.155
+ Trung tâm Khai thác Nội Bài - TCT HK VN	13.191.148.707	6.484.901.029
+ Xí nghiệp Thương mại Mặt đất Nội Bài	46.708.200	48.559.126
+ Xí nghiệp Thương mại Mặt đất Tân Sơn Nhất	3.120.000	5.880.000
+ Công ty CP DV Hàng không SB Tân Sơn Nhất	560.000	-
+ Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay	104.940.000	-
+ Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	205.784.753	-
+ Văn phòng Khu vực miền Bắc	62.222.451	-
+ Chi nhánh Công ty CP Hàng không Jestar	65.384.863	-
+ Công ty CP Hàng không Jestar	310.118.000	-
Tại CN Hà Nội	69.219.000	33.781.000
+ Báo Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	66.821.000	33.781.000
+ Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	2.398.000	-
Tại CN Hồ Chí Minh	214.450.970	146.381.928
+ Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	163.505.830	146.381.928
+ Công ty CP Hàng không Jestar	50.945.140	-
Tại CN Đà Nẵng	25.641.000	-
+ Xí nghiệp Thương mại Mặt đất Đà Nẵng	25.641.000	-
Phải thu khách hàng từ bên thứ ba	14.054.186.611	16.440.478.092
Tại Văn phòng	4.030.826.558	6.066.835.579
Tại Chi nhánh Hà Nội	7.239.141.140	7.488.881.004
Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	2.493.025.979	2.775.602.372
Tại Chi nhánh Đà Nẵng	291.192.934	109.159.137
Cộng	28.353.484.555	23.159.981.175

(i): Xem chi tiết tại Thuyết minh số 7.2 "Nghị vụ và số dư với các bên liên quan".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Trả trước cho bên thứ ba	11.800.479.949	5.997.772.406
Tại Văn phòng	11.775.473.049	5.513.232.209
+ Công ty CP Lilama 69-1	108.000.000	1.193.608.815
+ Công ty CP Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp	-	1.242.500.000
+ Công ty TNHH MTV 319.2	4.449.459.943	-
+ Công ty TNHH TM và Vận tải Hà Sơn	365.908.955	-
+ Công ty TNHH Thiết bị Tự động hóa H-H	233.124.320	-
+ Công ty Cổ phần Công nghệ Cộng đồng Việt Nam	776.799.746	-
+ CN Tổng Công ty Cảng HK Quốc tế Việt Nam	1.636.266.578	-
+ Các khoản trả trước khác	4.313.913.507	4.270.732.209
Tại Chi nhánh Hà Nội	25.006.900	484.540.197
Cộng	11.800.479.949	5.997.772.406

4.5 Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Phải thu của người lao động	799.283.914	2.430.885.748
Ký cược, ký quỹ	398.493.000	36.833.000
Phải thu khác	679.245.099	718.484.931
+ Tại Văn phòng	527.452.599	593.517.571
+ Tại các Chi nhánh	151.792.500	124.967.360
Cộng	1.877.022.013	3.186.203.679

4.6 Phải thu dài hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2015		Tại ngày 01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản phải thu				
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	1.394.607.563	-	1.173.499.486	-
Cộng	1.394.607.563	-	1.173.499.486	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

4.7 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2015		Tại ngày 01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.012.170.688	-	2.957.951.293	-
Công cụ, dụng cụ	29.262.685	-	222.136.909	-
Hàng hóa	11.223.607.771	(19.478.395)	17.971.872.736	(19.478.395)
Cộng	14.265.041.144	(19.478.395)	21.151.960.938	(19.478.395)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	27.105.926.685	7.337.231.063	98.668.479.779	-	40.771.708	133.152.409.235
Mua sắm mới	-	2.038.790.000	21.511.235.453	108.000.000	278.540.880	23.936.566.333
XDCB hoàn thành	18.070.583.718	-	-	-	10.958.643.356	29.029.227.074
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(16.204.874.400)	-	-	(16.204.874.400)
Tại ngày 31/12/2015	45.176.510.403	9.376.021.063	103.974.840.832	108.000.000	11.277.955.944	169.913.328.242
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	5.723.326.905	4.982.239.780	79.536.378.427	-	35.731.891	90.277.677.003
Trích khấu hao trong năm	5.928.805.195	3.138.306.996	6.856.656.726	1.741.935	2.480.185.472	18.405.696.324
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(16.204.874.400)	-	-	(16.204.874.400)
Tại ngày 31/12/2015	11.652.132.100	8.120.546.776	70.188.160.753	1.741.935	2.515.917.363	92.478.498.927
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2015	21.382.599.780	2.354.991.283	19.132.101.352	-	5.039.817	42.874.732.232
Tại ngày 31/12/2015	33.524.378.303	1.255.474.287	33.786.680.079	106.258.065	8.762.038.581	77.434.829.315

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là khoảng 61,081 tỷ VND (Tại ngày 01/01/2015 là khoảng 53,8 tỷ VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

4.9 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2015	1.820.433.554	1.820.433.554
Mua sắm mới	150.000.000	150.000.000
Tại ngày 31/12/2015	1.970.433.554	1.970.433.554
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2015	1.193.924.335	1.193.924.335
Trích khấu hao	231.536.364	231.536.364
Tại ngày 31/12/2015	1.425.460.699	1.425.460.699
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2015	626.509.219	626.509.219
Tại ngày 31/12/2015	544.972.855	544.972.855

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Xây dựng cơ bản dở dang:	7.510.107.923	24.411.853.876
+ Phần mềm quản trị doanh nghiệp ERP	3.185.275.860	1.249.630.727
+ Phòng khách thương gia ga T2 cảng HKQT Nội Bài	-	21.502.554.968
+ Gian hàng miễn thuế ga T2 cảng HKQT Nội Bài	-	1.375.049.999
+ Cửa hàng ăn nhanh ga T2 cảng HKQT Nội Bài	-	28.545.455
+ Quầy hàng lưu niệm tại ga T2 cảng HKQT Nội Bài	-	36.072.727
+ Công trình cabin điều hành taxi	-	220.000.000
+ Công trình đơn nguyên 2 & hợp khối đơn nguyên 1	3.972.821.609	-
+ Phòng cháy chữa cháy	27.000.000	-
+ Trạm biến áp	70.300.000	-
+ Phòng C nhà ga T1	150.079.545	-
+ Thiết bị phục vụ đánh giá skytrax	104.630.909	-
Cộng	7.510.107.923	24.411.853.876

4.11 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 31/12/2015			Tại ngày 01/01/2015		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác	6.694.690.000	-	6.694.690.000	6.694.690.000	-	6.694.690.000
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (NCTS)	6.694.690.000	-	6.694.690.000	6.694.690.000	-	6.694.690.000
Cộng	6.694.690.000	-	6.694.690.000	6.694.690.000	-	6.694.690.000

Ngày 01/7/2015, Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội bài (NTCS) đã phát hành cổ phiếu trả thưởng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 5%/cổ phiếu. Theo đó, tính đến ngày 31/12/2015, số lượng cổ phần Công ty nắm giữ là 1.827.649 cổ phần (Ngày 01/1/2015 nắm giữ 1.740.619 cổ phần).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

4.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Phải trả người bán bên liên quan (i)	3.270.297.822	1.657.746.448
Tại Văn phòng	267.940.000	184.668.900
+ Công ty CP In Hàng không	267.940.000	166.655.404
+ Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	-	18.013.496
Tại Chi nhánh Hà Nội	2.438.089.466	996.350.178
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	228.158.800	598.324.248
+ Chi nhánh TCT HK Việt Nam KV miền Bắc	2.142.485.315	324.724.609
+ Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	67.445.351	73.301.321
Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	422.294.024	375.838.770
+ Chi nhánh TCT HKVN Khu vực miền Nam	195.826.904	-
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	226.467.120	329.878.120
+ Trung tâm Thương mại Sasco Tân Sơn Nhất	-	45.960.650
Tại Chi nhánh Đà Nẵng	141.974.332	100.888.600
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	120.789.265	83.011.755
+ Xí nghiệp Thương mại Mặt đất Đà Nẵng	21.185.067	17.876.845
Phải trả người bán bên thứ ba	67.573.499.419	65.464.806.713
Tại Văn phòng	66.207.891.599	63.904.183.048
+ Cảng HK Quốc tế Nội Bài - CN TCT Cảng HK	24.172.573.175	1.302.810.186
+ Công ty TNHH EDF Việt Nam	16.570.423.575	21.971.667.423
+ Công ty TNHH DFS Việt Nam	6.308.646.300	12.727.162.230
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Phú Đức	1.731.674.250	-
+ Phải trả khách hàng khác	17.424.574.299	27.735.887.805
Tại Chi nhánh	1.365.607.820	1.560.623.665
+ Chi nhánh Hà Nội	912.725.105	1.436.168.450
+ Chi nhánh Hồ Chí Minh	452.882.715	121.351.500
+ Chi nhánh Đà Nẵng	-	3.103.715
Cộng	70.843.797.241	67.122.553.161

(i): Xem chi tiết tại Thuyết minh số 7.2 "Nghị vụ và số dư với các bên liên quan".

Căn cứ vào tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015, Công ty có khả năng trả nợ đối với các khoản phải trả như đã thuyết minh ở trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

4.13 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2015 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31/12/2015 VND
Thuế phải nộp	1.401.754.593	3.941.093.819	5.172.437.342	170.411.070
Thuế GTGT vắng lại	-	1.909.108.371	1.774.297.727	134.810.644
Thuế TNDN	1.401.754.593	1.895.092.251	3.295.718.808	1.128.036
Thuế TNCN vắng lại	-	136.893.197	102.420.807	34.472.390
Cộng	1.401.754.593	3.941.093.819	5.172.437.342	170.411.070
Thuế phải thu	424.374.989	869.462.748	1.248.721.140	45.116.597
Thuế TNCN tại văn phòng	424.374.989	869.462.748	1.248.721.140	45.116.597
Cộng	424.374.989	424.374.989	1.248.721.140	45.116.597

4.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Chi phí ăn ca độc hại	77.035.000	91.479.016
Tiền vận chuyển hàng hóa	461.194.600	420.715.400
An toàn hàng không	297.070.547	458.493.209
Chi phí mặt bằng	30.272.724	-
Chi phí khác	382.476.875	607.255.377
Cộng	1.248.049.746	1.577.943.002

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

4.15 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Kinh phí công đoàn	438.481.347	210.478.591
Tiền nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược	290.000.000	2.306.337.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	566.051.926	1.220.215.568
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.056.210.409	1.387.355.137
+ Tại Văn phòng	948.112.632	1.222.650.848
+ Các khoản phải trả khác	108.097.777	164.704.289
Cộng	2.350.743.682	5.124.386.296

4.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đây là khoản vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2015 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh. Khoản vay được sử dụng cho dự án đầu tư phòng khách hạng thương gia quốc tế - Tầng 4 - Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.17 "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn".

4.17 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tại ngày 31/12/2015		Trong năm		Tại ngày 01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	4.346.223.027	4.346.223.027	10.702.456.441	9.017.785.782	2.661.552.368	2.661.552.368
Vay dài hạn	13.442.106.324	13.442.106.324	8.423.353.295	5.627.456.441	10.646.209.470	10.646.209.470
Cộng	17.788.329.351	17.788.329.351	19.125.809.736	14.645.242.223	13.307.761.838	13.307.761.838

Khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh, được sử dụng cho dự án đầu tư phòng khách hạng thương gia quốc tế - Tầng 4 - Nhà ga T2 - Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài và đầu tư mua xe tuyến đưa đón cán bộ công nhân viên của các đơn vị thuộc Tổng Công ty Hàng Không khu vực Nội Bài. Hạn mức cho vay là 52,5 tỷ VND (Gồm hợp đồng cũ và ký thêm hợp đồng hạn mức mới), thời hạn vay trong 5 năm với mức lãi suất áp dụng 7% cho 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 12/12/2014). Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành của dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

4.18 Vốn chủ sở hữu

4.18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2014	83.157.640.000	(2.820.000)	28.654.183.595	3.969.213.452	28.568.293.626	144.346.510.673
Lãi trong năm	-	-	-	-	32.937.263.193	32.937.263.193
Chi thù lao cho HĐQT, BKS	-	-	-	-	(111.150.000)	(111.150.000)
Phân chia lợi nhuận	-	-	-	-	(30.352.538.600)	(30.352.538.600)
Chia các quỹ	-	-	1.918.648.799	-	(5.568.185.409)	(3.649.536.610)
Giảm khác	-	-	-	-	(606.743.748)	(606.743.748)
Tại ngày 31/12/2014	83.157.640.000	(2.820.000)	30.572.832.394	3.969.213.452	24.866.939.062	142.563.804.908
Tại ngày 01/01/2015	83.157.640.000	(2.820.000)	30.572.832.394	3.969.213.452	24.866.939.062	142.563.804.908
Lãi trong năm	-	-	-	-	27.519.666.807	27.519.666.807
Tặng khác (ii)	-	-	2.480.851.812	-	-	2.480.851.812
Phân chia lợi nhuận (i)	-	-	-	-	(18.294.680.800)	(18.294.680.800)
Chia các quỹ (ii)	-	-	-	-	(5.435.818.575)	(5.435.818.575)
Chi thù lao cho HĐQT, BKS	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Tại ngày 31/12/2015	83.157.640.000	(2.820.000)	33.053.684.206	3.969.213.452	28.356.106.494	148.533.824.152

(i): Trong năm, Công ty thực hiện chi trả nốt cổ tức năm 2014 theo Nghị quyết số 70/NQ-NASCO/ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2015 số tiền là 18.294.680.800 VND.

(ii): Đồng thời Công ty trích các quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành công ty, trích quỹ đầu tư phát triển số tiền lần lượt là 2.954.966.763 VND, 300.000.000 VND và 2.480.851.812 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

4.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)

4.18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận ĐKDN		Số vốn đã góp	
	VND	%	Số cổ phần	Tại ngày 31/12/2015 Số tiền (VND)
Vốn góp của Nhà nước (i)	42.410.396.400	51	4.241.040	42.410.396.400
Vốn góp đối tượng khác	40.747.243.600	49	4.074.724	40.747.243.600
Cộng	83.157.640.000	100	8.315.764	83.157.640.000

(i): Vốn góp của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam.

4.18.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2015 Cổ phiếu	Tại ngày 31/12/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.315.764	8.315.764
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.315.764	8.315.764
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	8.315.764	8.315.764
Số lượng cổ phiếu được mua lại	282	282
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	282	282
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.315.764	8.315.764
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	8.315.764	8.315.764
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.18.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
LN thuần phân bổ cho các cổ đông phổ thông	27.519.666.807	32.937.263.193
Trừ lợi nhuận phân chia các đối tác hợp tác kinh doanh (i)	-	606.743.748
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	27.519.666.807	32.330.519.445
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	8.315.764	8.315.764
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	3.309	3.888

(i): Trong năm 2015 chưa tính toán và chốt số liệu để chia cổ tức cho đối tác hợp tác kinh doanh. Sẽ thực hiện chốt số cả năm theo hợp đồng giữa hai bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

4.19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	64.495.458.751	41.469.811.837
+ Công ty TNHH DFS (Việt Nam) - Kho A	20.049.483.086	26.567.369.226
+ Công ty TNHH EDF (Việt Nam) - Kho B	22.468.317.931	8.824.683.058
+ Tập đoàn Imex Pan - Pacific	17.466.833.134	-
+ Công ty khác	4.510.824.600	6.077.759.553
2. Nợ khó đòi đã xử lý	633.087.400	633.087.400
3. Ngoại tệ các loại		
- USD	212.233,63	389.720,51

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng	569.710.604.586	622.202.624.023
Doanh thu taxi, vận chuyển hàng hóa	200.502.980.409	212.852.891.639
Doanh thu bán hàng miễn thuế	136.077.470.292	197.824.105.369
Doanh thu bán hàng hóa	53.736.236.936	65.827.578.908
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, ăn uống	155.705.861.647	131.965.085.978
Doanh thu khác	23.688.055.302	13.732.962.129
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.248.677.960)	(5.688.582.275)
Các khoản giảm trừ	(1.248.677.960)	(5.688.582.275)
Doanh thu thuần	568.461.926.626	616.514.041.748

5.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn taxi, vận chuyển hàng hóa	158.199.818.287	144.870.275.527
Giá vốn bán hàng miễn thuế	100.549.464.287	146.965.826.150
Giá vốn bán hàng hóa	30.505.208.127	34.325.133.667
Giá vốn dịch vụ	52.297.554.881	45.759.492.281
Giá vốn khác	20.430.645.812	11.465.594.965
Cộng	361.982.691.394	383.386.322.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP (TIẾP)

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.098.873.762	5.732.404.278
Cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	22.558.417.490	6.694.690.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	698.725.612	296.967.059
Cộng	27.356.016.864	12.724.061.337

(i): Đây là khoản cổ tức nhận được từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài. Xem chi tiết tại Thuyết minh số 7.2 "Nghị vụ và số dư với các bên liên quan".

5.4 Chi phí bán hàng

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	78.976.172.004	92.387.234.123
Chi phí nguyên vật liệu	4.598.230.649	3.802.566.141
Chi phí dụng cụ đồ dùng	5.256.485.276	7.116.466.927
Chi phí khấu hao tài sản	8.052.988.215	3.095.339.404
Thuế, phí lệ phí	189.526.247	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.933.147.794	48.799.081.518
Chi phí khác bằng tiền	21.123.621.934	18.937.016.467
Chi phí hoa hồng môi giới	2.993.542.431	1.766.285.666
Cộng	175.123.714.550	175.906.990.246

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	14.727.574.787	17.310.255.064
Chi phí vật liệu văn phòng	161.682.954	3.457.411
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	876.322.236	1.054.649.613
Chi phí khấu hao tài sản	3.038.750.717	1.717.612.944
Dự phòng phải thu khó đòi	221.108.077	122.223.850
Thuế và các khoản lệ phí	1.429.556.305	986.483.619
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.724.627.402	2.938.088.557
Chi phí khác bằng tiền	7.120.375.517	9.038.462.487
Cộng	31.299.997.995	33.171.233.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP (TIẾP)

5.6 Thu nhập khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu từ bán thanh lý TSCĐ	6.203.000.000	934.544.542
Thu nhập khác	64.857.796	144.408.961
Cộng	6.267.857.796	1.078.953.503

5.7 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	29.457.487.606	36.640.515.522
Trong đó:		
<i>Lợi nhuận không ưu đãi thuế TNDN</i>	<i>30.111.528.434</i>	<i>13.234.536.656</i>
<i>Lợi nhuận ưu đãi thuế TNDN</i>	<i>(654.040.828)</i>	<i>23.405.978.866</i>
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	(21.259.973.100)	(5.286.916.016)
Các khoản không thuộc diện nộp thuế	(22.151.235.323)	(6.275.631.416)
Thu nhập không thuộc diện nộp thuế TNDN (i)	(22.558.417.490)	(6.694.690.000)
Chi phí không được khấu trừ	342.320.002	122.223.850
Các khoản khác	64.862.165	296.834.734
Các khoản chi phí chưa tính chi phí được trừ	891.262.223	988.715.400
Trích trước chi phí	873.944.199	988.715.400
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	17.318.024	-
Lợi nhuận sau điều chỉnh	8.197.514.506	31.353.599.506
Thu nhập tính thuế ước tính trong năm	8.197.514.506	31.353.599.506
Thu nhập tính thuế không được ưu đãi	7.553.110.944	6.545.081.390
Thu nhập tính thuế được ưu đãi	644.403.562	24.808.518.116
Thuế suất không ưu đãi (22%)	22%	22%
Thuế suất ưu đãi (20%)	20%	10%
Thuế TNDN ước tính trong năm	1.790.565.120	3.920.769.717
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa) thiếu năm trước	104.527.131	-
CP thuế TNDN năm hiện hành ước tính	1.895.092.251	3.920.769.717
Thuế TNDN phải trả đầu năm	1.401.754.593	816.145.711
Thuế TNDN đã trả trong năm	(3.295.718.808)	(3.235.847.466)
Ảnh hưởng của điều chỉnh năm trước	-	(99.313.369)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	1.128.036	1.401.754.593

(i): Đây là khoản cổ tức được chia trong năm, xem chi tiết tại Thuyết minh số 5.3 "Doanh thu hoạt động tài chính".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP (TIẾP)

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả kinh doanh	
	Tại ngày 31/12/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	174.788.840	217.517.388	
Tăng (giảm) chi phí trích trước	174.788.840	217.517.388	42.728.548	(217.517.388)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại thuần			42.728.548	(217.517.388)

5.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 VND	Năm 2014 (Trình bày lại) VND
Chi phí nhân công	124.337.308.773	129.052.150.616
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.175.862.441	53.399.465.606
Chi phí dụng cụ đồ dùng	8.483.722.902	8.171.116.540
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.637.232.688	12.276.426.355
Thuế và các khoản lệ phí	1.619.082.552	989.483.619
Giá vốn hàng hóa	130.993.123.572	146.965.826.150
Chi phí hoa hồng môi giới	2.993.542.431	1.766.285.666
Dự phòng phải thu khó đòi	221.108.077	122.223.850
Chi phí dịch vụ mua ngoài	151.307.368.932	157.428.760.422
Chi phí khác bằng tiền	81.638.051.571	82.292.807.557
Cộng	568.406.403.939	592.464.546.381

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty được tổ chức thành các bộ phận kinh doanh dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp và bao gồm các bộ phận kinh doanh sau:

- Dịch vụ mua bán hàng hóa
- Dịch vụ kinh doanh hàng miễn thuế
- Dịch vụ vận chuyển
- Dịch vụ
- Kinh doanh khác (gồm dịch vụ đóng gói, bán vé máy bay...)

Kết quả kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ và trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả kinh doanh trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp. Tuy nhiên, hoạt động tài chính của Công ty (Bao gồm doanh thu và chi phí tài chính) và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý và theo dõi trên cơ sở tập trung và không phân bổ cho từng bộ phận kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Nội dung	Kinh doanh mua bán hàng hóa	Kinh doanh hàng miễn thuế	Vận chuyển	Dịch vụ	Kinh doanh khác	Tổng cộng
Doanh thu						
Từ khách hàng bên ngoài	65.911.045.908	197.074.861.600	222.515.235.780	142.822.944.384	14.190.801.962	642.514.889.634
Giữa các bộ phận	(83.467.000)	(136.950.315)	(11.207.237.232)	(14.115.353.506)	(457.839.833)	(26.000.847.886)
Tổng cộng	65.827.578.908	196.937.911.285	211.307.998.548	128.707.590.878	13.732.962.129	616.514.041.748
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Kết quả của bộ phận	1.792.364.121	8.301.512.951	10.007.509.721	3.158.454.860	789.653.715	24.049.495.367
Thu nhập tài chính						12.724.061.337
Chi phí tài chính						(1.188.950.703)
Thu nhập khác						1.078.953.503
Chi phí khác						(23.043.982)
Lợi nhuận trước thuế						36.640.515.522
Thuế TNDN hiện hành						(3.920.769.717)
Thuế TNDN hoãn lại						217.517.388
Lợi nhuận sau thuế trong năm						32.937.263.193
Tại ngày 31/12/2014						
Tài sản						
Tài sản của bộ phận	8.968.156.085	21.970.720.499	32.836.874.011	34.602.555.040	3.246.003.822	101.624.309.456
Tiền của nhóm Công ty						136.803.486.595
Các khoản đầu tư dài hạn						6.694.690.000
Tài sản không phân bổ						25.684.131.370
Tổng tài sản						270.806.617.421
Nợ phải trả của bộ phận	11.384.912.085	34.698.829.654	2.895.410.312	2.528.101.100	459.664.500	51.966.917.651
Nợ phải trả không phân bổ						76.275.894.862
Tổng nợ phải trả						128.242.812.513



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Nội dung	Kinh doanh mua bán hàng hóa	Kinh doanh hàng miễn thuế	Vận chuyển	Dịch vụ	Kinh doanh khác	Tổng cộng
Doanh thu						
Từ khách hàng bên ngoài	53.743.709.663	134.952.513.639	209.295.501.529	176.576.278.205	23.837.133.483	598.405.136.519
Giữa các bộ phận	(8.154.545)	-	(8.913.697.237)	(20.872.279.930)	(149.078.181)	(29.943.209.893)
Tổng cộng	53.735.555.118	134.952.513.639	200.381.804.292	155.703.998.275	23.688.055.302	568.461.926.626
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Kết quả của bộ phận	(3.218.467.608)	3.815.493.173	(8.814.880.433)	6.956.565.508	1.316.812.046	55.522.687
Thu nhập tài chính						27.356.016.864
Chi phí tài chính						(4.084.696.760)
Thu nhập khác						6.267.857.796
Chi phí khác						(137.212.981)
Lợi nhuận trước thuế						29.457.487.606
Thuế TNDN hiện hành						(1.895.092.251)
Thuế TNDN hoãn lại						(42.728.548)
Lợi nhuận sau thuế trong năm						27.519.666.807
Tại ngày 31/12/2015						
Tài sản của bộ phận	7.169.186.523	15.208.345.363	39.350.386.771	31.807.086.807	3.403.265.806	96.938.271.270
Tiền của nhóm Công ty						122.718.734.497
Các khoản đầu tư dài hạn						6.694.690.000
Tài sản không phân bổ						51.336.647.135
Tổng tài sản						277.688.342.902
Nợ phải trả của bộ phận	9.095.020.526	22.618.803.493	3.835.278.280	4.957.380.408	1.180.292.559	41.686.775.266
Nợ phải trả không phân bổ						87.467.743.484
Tổng nợ phải trả						129.154.518.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Công cụ tài chính

7.1.1 Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (Bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.16 "Công cụ tài chính".

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	97.718.734.497	136.803.486.595
Phải thu khách hàng và phải thu khác	30.230.506.568	26.346.184.854
Đầu tư ngắn hạn	25.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	6.694.690.000	6.694.690.000
Cộng tài sản tài chính	159.643.931.065	169.844.361.449
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	17.788.329.351	13.307.761.838
Phải trả người bán và phải trả khác	73.194.540.923	72.246.939.457
Chi phí phải trả	1.248.049.746	1.577.943.002
Cộng công nợ tài chính	92.230.920.020	87.132.644.297

7.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà chúng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Với hoạt động của mình, Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro này như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn và các nghĩa vụ dài hạn có lãi suất thả nổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.1 Công cụ tài chính (Tiếp)

7.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp)

Chi tiết các công cụ tài chính trọng yếu phân loại theo loại lãi xuất được trình bày trong bảng dưới đây:

	Tại ngày 31/12/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính lãi suất cố định (i)	79.228.492.407	97.377.198.271
Tài sản tài chính lãi suất thả nổi (ii)	49.259.928.236	45.753.686.861
	128.488.420.643	143.130.885.132
Nợ phải trả tài chính		
Nợ phải trả tài chính lãi suất cố định (iii)	17.788.329.351	13.307.761.838
	17.788.329.351	13.307.761.838

(i): Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn ở các ngân hàng, lãi suất cố định trung bình 4,8%/năm.

(ii): Đây là các khoản tiền gửi không kỳ hạn và khoản đầu tư của Công ty.

(iii): Đây là khoản vay với lãi suất cố định là 7%/năm cho 12 tháng đầu tiên.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Chi tiết các công cụ tài chính bằng ngoại tệ được trình bày trong bảng dưới đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.1 Công cụ tài chính (Tiếp)

7.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp)

		Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
	Ngoại tệ	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	212.233,63	389.720,51
Phải thu khách hàng, phải thu khác	USD	3.658,86	21.632,45
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	USD	(1.023.447,55)	(1.468.638,62)
Tài sản/ (Nợ phải trả) tài chính thuần	USD	(807.555)	(1.057.286)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư.

Vào ngày 31/12/2015, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 252.391.205.000 VND

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày 31/12/2015, Công ty không có khoản rủi ro tín dụng đáng kể nào trừ khoản phải thu các bên liên quan.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc tổng tài sản ngắn hạn lớn hơn 1,61 lần so với nợ ngắn hạn, duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Làm giảm rủi ro thanh khoản của Công ty và Công ty đang đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu.

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.1 Công cụ tài chính (Tiếp)

7.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2015			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	73.194.540.923	1.458.677.659	74.653.218.582
Các khoản phải trả	1.248.049.746	-	1.248.049.746
Các khoản vay	4.346.223.027	13.442.106.324	17.788.329.351
Cộng	78.788.813.696	14.900.783.983	93.689.597.679
Tại ngày 01/01/2015			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	72.246.939.457	223.310.525	72.470.249.982
Các khoản phải trả	1.577.943.002	-	1.577.943.002
Các khoản vay	2.661.552.368	10.646.209.470	13.307.761.838
Cộng	76.486.434.827	10.869.519.995	87.355.954.822

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

7.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó bên liên quan của Công ty là các thành viên trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị của Công ty, và các công ty liên doanh, liên kết.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch và số dư sau với các bên liên quan:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (Tiếp)

Bán hàng hóa dịch vụ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
TT Khai thác Nội Bài - TCT Hàng không VN	125.561.913.915	59.324.819.031
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	731.852.729	3.645.441.064
Xí nghiệp Thương mại Mặt đất Nội Bài	4.774.664.155	115.873.527
VP Khu vực miền Bắc	477.306.335	-
Xí nghiệp Thương mại Mặt đất Tân Sơn Nhất	-	27.918.183
Xí nghiệp Thương mại Mặt đất Đà Nẵng	57.620.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	-	117.876.863
Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	3.648.872.295	1.094.459.552
Công ty TNHH DVGN Hàng hóa Tân Sơn Nhất	-	8.245.827
Công ty CP DVHK Sân bay Tân Sơn Nhất	509.091	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu HK	234.946.066	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay	95.400.000	-
Công ty CP DV HH Nội Bài	2.014.665.951	-
Cộng	137.597.750.537	64.334.634.047

Mua hàng hóa dịch vụ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	4.311.687.880	23.460.754.282
Xí nghiệp Thương mại Mặt đất Đà Nẵng	166.959.327	83.310.983
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	950.042.940	883.648.485
Văn phòng Khu vực miền Bắc	21.288.979.909	13.821.860.525
Văn phòng Khu vực miền Nam	26.025.244.629	29.798.971.130
Văn phòng Khu vực miền Trung	1.991.884.847	-
Công ty Cổ phần In Hàng không	1.423.743.888	722.989.597
Công ty CP DVHKS Tân Sơn Nhất	317.901.901	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu HKVN	-	3.047.483.112
Cộng	56.476.445.321	71.819.018.114

Thu nhập của Ban Giám đốc trong năm là 1.859.199.924 VND (năm 2014 là 1.775.380.951 VND).

Khoản cổ tức nhận được xem chi tiết tại Thuyết minh số 5.3 "Doanh thu hoạt động tài chính".

Các khoản phải thu xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.3 "Phải thu ngắn hạn của khách hàng".

Khoản đầu tư góp vốn xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.11 "Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác".

Các khoản phải trả xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.12 "Phải trả người bán ngắn hạn".



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 19/01/2016 Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành quyết định số 20/QĐ-NASCO/HĐQT về việc thông qua thủ tục triển khai thành lập Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco và Công ty Cổ phần Taxi Nasco. Theo đó, Công ty sẽ góp 51% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco (Tương đương 25,5 tỷ VND) và góp 36% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Taxi Nasco (Tương đương 5,5 tỷ VND).

Ngoài các sự kiện nêu trên không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015.

7.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán DTL – Văn phòng Hà Nội.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước được phân loại lại và trình bày lại để phù hợp với việc Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Công ty đã trình bày lại số liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính năm nay như sau:

Trình bày lại một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán

Stt	Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Sau điều chỉnh
1	Phải thu ngắn hạn khách hàng	24.333.480.661	(1.173.499.486)	23.159.981.175
2	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.173.499.486)	1.173.499.486	-
3	Phải thu dài hạn của khách hàng	-	1.173.499.486	1.173.499.486
4	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	(1.173.499.486)	(1.173.499.486)
5	Phải thu ngắn hạn khác	718.484.931	2.467.718.748	3.186.203.679
6	Tài sản ngắn hạn khác	2.467.718.748	(2.467.718.748)	-
7	Chi phí trả trước ngắn hạn	636.370.976	2.161.496.384	2.797.867.360
8	Chi phí trả trước dài hạn	2.161.496.384	(2.161.496.384)	-
9	Quỹ đầu tư phát triển	6.968.117.351	23.604.715.043	30.572.832.394
10	Quỹ dự phòng tài chính	23.604.715.043	(23.604.715.043)	-
Cộng		59.716.884.608	-	59.716.884.608



Tạ Thiên Long
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 02 năm 2016

Trần Thị Lan Hương
Kế toán trưởng

Lưu Thị Vân
Người lập